

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-01-2024

*“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 397/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 giữa:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Kim C, sinh năm 1973; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư S, P, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Đoàn Hồng H, sinh năm 1990; nơi cư trú: Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn:** Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1983; HKTT: Khu dân cư S, P, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Số B S, P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Anh C, anh H, chị Đ đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền (có xác nhận của UBND phường V, thành phố C), nguyên đơn anh Nguyễn Kim C trình bày:

Anh và chị Phạm Thị Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/7/2004. Sau khi kết hôn, anh và chị Đ chung sống cùng nhau tại gia đình anh. Năm 2009, anh sang Đài Loan làm việc để phát triển kinh tế gia đình. Từ khi đi, hàng tháng anh đều gửi tiền về để chị Đ chi tiêu sinh hoạt gia đình và nuôi con. Năm 2017, giữa anh và chị Đ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách của chị Đ thay đổi, không còn tình cảm với anh như trước. Mâu thuẫn trầm trọng xảy ra vào năm 2022 khi anh được biết chị Đ có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, không còn chung thủy với anh. Tết năm 2022, anh về Việt Nam. Anh có gặp và nói chuyện với chị Đ nhưng chị Đ vẫn không chịu chấm dứt quan hệ bất chính nên từ tháng 9/2022 anh không gửi tiền về cho chị Đ nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đ.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 08/7/2005 và Nguyễn Trung H2, sinh ngày 03/10/2008. Đối với cháu H1 hiện đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu H2 hiện đang ở với chị Đ. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu H2 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị Đ mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Phạm Thị Đ trình bày: Chị xác định điều kiện, thời gian kết hôn như anh C trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về ở cùng bố mẹ anh C. Năm 2009, anh C đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi, anh C vẫn thường xuyên liên lạc về cho chị và các con. Hàng năm anh C đều về Việt Nam thăm gia đình. Năm 2022, chị và anh C bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị nghe được thông tin anh C có quan hệ tình cảm với người khác và đã có con riêng. Tuy nhiên khi chị hỏi thì anh C không thừa nhận. Trong thời gian anh C ở nước ngoài, chị sống cùng nhà với mẹ anh C. Mẹ chồng và các chị chồng nhiều lần cho rằng chị có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, đã theo dõi chị nhưng chưa lần nào bắt gặp chị có quan hệ bất chính. Hè năm 2023, anh C về Việt Nam chơi, đến tháng 7/2023 thì quay lại Đài Loan. Từ sau khi anh C đi, mẹ chồng chị nhiều lần chửi bới, khóa cổng không cho chị vào nhà và đã đuổi chị đi. Từ đó chị phải đưa con ra ngoài thuê nhà trọ ở. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm nên anh C xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh C trình bày là đúng. Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án

giải quyết. Cháu H2 hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị xin được nuôi cháu H2. Anh C tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị, chị đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh, UBND phường P, thành phố C cung cấp: Anh Nguyễn Kim C và chị Phạm Thị Đ có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/7/2004. Quá trình chung sống, anh C và chị Đ có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân cụ thể địa phương không nắm được. Tổ hòa giải của khu dân cư đã gặp anh C để khuyên bảo, động viên anh C về Việt Nam đoàn tụ cùng chị Đ. Tuy nhiên anh C nói rằng chưa thể về Việt Nam được. Hiện nay chị Đ không còn sống cùng nhà với gia đình chồng mà đã chuyển ra ngoài sống riêng. Nay anh C có đơn xin ly hôn chị Đ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Kim C ly hôn chị Phạm Thị Đ. Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 08/7/2005 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Giao cháu Nguyễn Trung H2, sinh ngày 03/10/2008 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu H2 là 1.000.000 đồng/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 01/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về án phí: Anh C phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Nguyễn Kim C đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Bị đơn chị Phạm Thị Đ hiện đang sinh sống tại phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Kim C và chị Phạm Thị Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/7/2004 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh C và chị Đ đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do hai anh chị không có sự tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Do mâu thuẫn nên từ cuối năm 2022, anh C không gửi tiền về cho chị Đ nữa. Còn chị Đ đã chuyển ra ngoài sống riêng. Vợ chồng anh chị sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh C và chị Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh C xin ly hôn, chị Đ đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn của anh C và chị Đ đã trầm trọng, anh chị không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho anh C được ly hôn chị Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Anh Nguyễn Kim C và chị Phạm Thị Đ có 02 con chung là Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 08/7/2005 và Nguyễn Trung H2, sinh ngày 03/10/2008. Đối với cháu H1 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Cháu H2 hiện đang ở cùng chị Đ. Khi ly hôn, anh C và chị Đ đều có quan điểm giao cháu H2 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện cháu H2 đang ở với mẹ, được học tập và phát triển tốt và cháu H2 cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Anh C đang ở nước ngoài không có mặt tại Việt Nam nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu H2 cho chị Đ nuôi dưỡng đến khi cháu H2 thành niên (tròn 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị Đ là 1.000.000đ/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Kim C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Kim C:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Kim C ly hôn chị Phạm Thị Đ.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Phạm Thị Đ được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Trung H2, sinh ngày 03/10/2008 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị Đ mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 01/2024 cho đến khi cháu H2 tròn 18 tuổi. Đối với cháu Nguyễn Thanh H1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị Đ có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu anh C chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Kim C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do anh Đoàn Hồng H nộp thay, theo biên lai thu tiền số AA/2023/0000481 ngày 05 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh C đã nộp đủ án phí.

Anh C phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Kim C vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Chị Phạm Thị Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Phả Lại, TP Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất